



**PHÒNG KẾ TOÁN**  
**Khu Văn Phòng số 65 Cẩm Hội, Phường Đông Mác, HBT,HN**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**TOÀN CÔNG TY**

**QUÝ 2 NĂM 2020**

**Hà nội, tháng 06 năm 2020**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Số Đầu Năm
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>11,833,438,310,671</b>	<b>11,810,098,527,290</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)</b>	<b>110</b>		<b>11,817,475,511,641</b>	<b>11,797,861,011,250</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		902,840,704,203	1,843,818,772,756
1.1. Tiền	111.1		642,828,966,703	1,743,807,332,653
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		260,011,737,500	100,011,440,103
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	5,331,349,261,156	2,892,459,893,881
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		207,000,000,000	205,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		2,025,421,844,910	2,394,145,939,517
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(4,877,792,928)	(4,877,792,928)
7. Các khoản phải thu	117		1,686,798,036,642	1,954,301,528,379
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		996,907,972,836	967,254,997,308
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		689,890,063,806	987,046,531,071
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		689,890,063,806	987,046,531,071
8. Trả trước cho người bán	118		995,734,528,565	716,582,004,290
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		8,654,917,044	36,328,137,428
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		675,829,336,893	1,771,377,852,771
- Phải thu khác (Tk 138)	122.1		675,494,696,575	1,770,764,321,741
- Phải thu khác (Tk 388)	122.2		334,640,318	613,531,030
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(11,275,324,844)	(11,275,324,844)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)</b>	<b>130</b>		<b>15,962,799,030</b>	<b>12,237,516,040</b>
1. Tạm ứng	131		2,214,635,400	4,502,209,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1,892,931,409	206,700,909

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Số Đầu Năm
- Vật tư	132.1		-	-
- Công cụ, dụng cụ	132.2		1,892,931,409	206,700,909
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		8,402,611,650	3,855,355,560
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		3,452,620,571	3,673,250,571
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>250,738,035,350</b>	<b>194,259,281,260</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>42,000,000,000</b>	<b>42,000,000,000</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		42,000,000,000	42,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		42,000,000,000	42,000,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>134,134,880,668</b>	<b>117,840,292,454</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		70,467,029,785	75,717,246,623
- Nguyên giá	222		135,267,098,410	126,224,711,208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(64,800,068,625)	(50,507,464,585)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		63,667,850,883	42,123,045,831
- Nguyên giá	228		99,317,019,164	68,259,527,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(35,649,168,281)	(26,136,481,333)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Số Đầu Năm
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>41,694,360,000</b>	<b>2,194,360,000</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>32,908,794,682</b>	<b>32,224,628,806</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,651,283,378	2,146,044,129
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		21,167,127,813	19,999,963,382
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,090,383,491	10,078,621,295
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>12,084,176,346,021</b>	<b>12,004,357,808,550</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>7,409,751,101,166</b>	<b>7,380,039,032,799</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7,394,366,159,899</b>	<b>7,123,181,057,334</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		7,229,781,107,772	5,130,576,609,367
1.1. Vay ngắn hạn	312	21	7,229,781,107,772	5,130,576,609,367
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	700,000,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	23	35,840,415,256	689,150,651
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		315,921,500	717,652,650,684
- Phải thu của khách hàng ( TK 131)	321.1		214,500,000	700,059,500,000
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp (TK 135)	321.2		101,421,500	24,346,997,560
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		69,040,619,927	54,706,656,301
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,393,978,226	1,257,161,518
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	53,847,365,894	91,800,694,905
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Số Đầu Năm
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	23	4,146,660,206	6,841,189,475
- Phải trả, phải nộp khác (138)	329.1		-	-
- Phải trả, phải nộp khác (338)	329.2		17,553,093,670	12,694,707,357
- Phải trả, phải nộp khác (3388-002)	329.3		13,406,433,464	5,853,517,882
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91,118	91,118
20. Giá giao dịch mua bán lại trái phiếu chính	332		-	419,656,853,315
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>15,384,941,267</b>	<b>256,857,975,465</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		2,739,469,007	3,532,833,005
1.1. Vay dài hạn	342	21	2,739,469,007	3,532,833,005
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	22	-	150,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	23	12,645,472,260	103,325,142,460
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>4,674,425,244,855</b>	<b>4,624,318,775,751</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>4,674,425,244,855</b>	<b>4,624,318,775,751</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	29	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		970,000,000,000	970,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Số Đầu Năm
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	31	60,876,662,969	38,114,347,911
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	31	78,419,421,069	55,657,106,011
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	31	1,035,129,160,817	1,030,547,321,829
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1,034,014,008,877	1,041,490,919,909
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		1,115,151,940	(10,943,598,080)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>12,084,176,346,021</b>	<b>12,004,357,808,550</b>

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Số Đầu Năm
A	B		1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			<b>20,766,260,377</b>	<b>70,770,110,753</b>
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		377	377
USD			377	377
EUR				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		20,761,660,000	70,765,510,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		4,600,000	4,600,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Số Đầu Năm
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
				<i>Số lượng chứng khoán</i>
1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		25,355,877,260,000	24,184,870,490,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		21,975,018,380,000	22,104,967,930,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		612,743,080,000	316,228,050,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2,025,177,940,000	1,499,989,230,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		35,740,000,000	35,740,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		707,197,860,000	227,945,280,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		15,773,360,000	17,589,960,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		15,773,360,000	17,589,960,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024a			
6. Tài sản được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
				<i>Đồng Việt Nam</i>
7. Tiền gửi của khách hàng	026		<b>4,123,914,818,342</b>	<b>1,663,141,734,855</b>
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	19	3,680,949,336,093	1,422,435,755,370
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		3,680,949,336,093	1,422,435,755,370
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán gia dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		442,965,482,249	240,705,979,485

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Số Đầu Năm
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		3,680,961,428,449	1,422,702,262,705
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		3,677,152,741,780	1,422,662,121,270
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3,808,686,669	40,141,435
Phải trả khác cho CTCK			18,543,303,782	5,853,517,882
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		442,953,389,893	240,439,472,150

NGƯỜI LẬP BIỂU

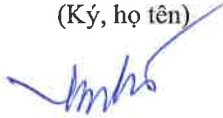
(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG *sk*

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2020

(TỔNG) GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (TOÀN CÔNG TY)**

**Quý 2 năm 2020**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2	3	4
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			864,105,632,450	543,885,442,120	1,722,616,716,771	1,112,667,907,667
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		605,411,991,736	354,119,178,806	1,168,288,437,096	652,339,809,261
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTP	01.1	35	317,323,836,423	82,898,655,544	678,803,029,628	240,029,365,059
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	35	813,297,900	(52,854,570)	4,533,991,810	2,140,269,040
c. Cost, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	35	287,274,857,413	271,273,377,832	484,951,415,658	410,170,175,162
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		8,151,555,791	-	18,555,211,090	90,509,410,655
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	38	53,420,826,144	49,274,775,741	116,231,563,170	96,623,647,744
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	34	126,466,130,218	55,750,826,188	219,237,341,910	100,414,390,909
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		8,995,255,533	9,590,870,521	17,402,981,965	14,468,365,290
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		22,570,000,000	74,127,520,749	101,738,082,190	129,616,008,749
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		39,089,873,028	1,022,270,115	81,163,099,350	28,696,275,059
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)</b>	<b>20</b>		<b>864,105,632,450</b>	<b>543,885,442,120</b>	<b>1,722,616,716,771</b>	<b>1,112,667,907,667</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		489,297,837,600	276,860,833,006	1,007,500,177,636	513,024,855,222
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	35	488,863,472,140	274,435,731,386	1,004,081,337,766	509,362,550,442
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		434,365,460	2,425,101,620	3,418,839,870	3,662,304,780
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		45,707,633,653	33,883,242,573	73,478,602,600	57,406,967,105
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		119,212,977,297	58,968,366,704	210,456,571,819	105,920,844,732
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		4,481,180,302	11,225,567,215	19,023,628,942	20,385,991,146
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		9,513,713,361	9,831,074,966	18,329,072,082	14,936,132,994
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,081,727,991	2,376,351,666	2,141,628,283	3,888,548,134
2.12. Chi phí dịch vụ khác	32		1,504,475,636	5,094,341,405	6,821,746,646	10,074,463,119
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 33)	40		670,799,545,840	398,239,777,535	1,337,751,428,008	725,637,802,452

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	41	-	62,320,313	148,753	62,320,313
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	41	1,325,696,699	2,785,466,446	5,149,530,602	6,821,852,604
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		9,749,411,573	37,573,619,179	15,439,674,972	55,813,622,345
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		11,075,108,272	40,421,405,938	20,589,354,327	62,697,795,262
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	41	71,552	-	71,552	130,538,977
4.2. Chi phí lãi vay	52	38	65,435,584,425	83,786,324,098	162,515,691,720	182,349,494,283
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55	41	13,583,500,000	43,432,217,266	16,085,000,000	53,407,924,445
5.5. Phần lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	60		79,019,155,977	127,218,541,364	178,600,763,272	235,887,957,705
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	61					
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	62	42	32,166,733,091	18,923,189,625	54,275,974,320	92,341,942,947
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)</b>	70		93,195,305,814	39,925,339,534	172,577,905,498	121,497,999,825
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1. Thu nhập khác	71	43	33,691,263,460	47,595,078,454	81,482,977,395	89,667,318,781
8.2. Chi phí khác	72		-	254,532,668	1,913,698,630	254,532,668
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		33,691,263,460	47,340,545,786	79,569,278,765	89,412,786,113

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		126,886,569,274	87,265,885,320	252,147,184,263	210,910,785,938
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		126,507,636,834	89,743,841,510	251,032,032,323	212,432,821,678
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		378,932,440	(2,477,956,190)	1,115,151,940	(1,522,035,740)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	44	25,276,620,309	17,978,961,683	50,240,715,159	42,507,280,172
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		25,276,620,309	17,978,961,683	50,240,715,159	42,507,280,172
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		101,609,948,965	69,286,923,637	201,906,469,104	168,403,505,766
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

NGƯỜI LẬP BIỂU

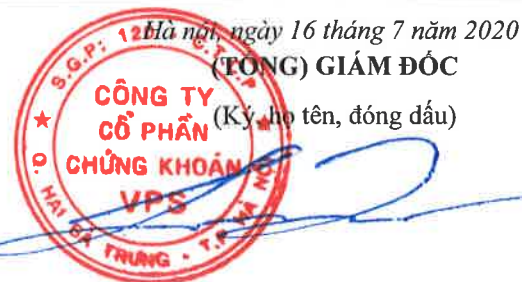
(Ký, họ tên)

PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ THU HÀ



NGUYỄN LÂM DŨNG



CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		2019	2020	2019		2020		Quý 2/2019	Quý 2/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668

NGƯỜI LẬP BIỂU

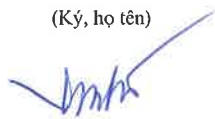
(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU HÀ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý 2 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(18,808,399,361,700)	(9,766,461,917,020)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		19,407,848,244,111	9,194,370,124,304
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			(997,339,499)
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		116,662,073,357	589,729,465,289
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(182,515,904,225)	(186,889,867,857)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(116,551,116,655)	(77,667,543,598)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(235,187,912,833)	(167,167,989,500)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		174,031,924,115,094	152,740,735,020,666
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(173,065,575,180,058)	(153,064,888,988,530)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1,148,204,957,091</b>	<b>(739,239,035,745)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ,	22		10,697,777,179	5,301,336,532
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>10,697,777,179</b>	<b>5,301,336,532</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		56,471,889,932,219	22,508,059,785,925
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		56,471,889,932,219	22,508,059,785,925

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58,424,478,797,812)	(21,530,647,281,007)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(58,424,478,797,812)	(21,530,647,281,007)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(147,291,937,230)	(87,895,968,615)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2,099,880,802,823)</b>	<b>889,516,536,303</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(940,978,068,553)</b>	<b>155,578,837,090</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1,843,818,772,756</b>	<b>1,048,293,974,018</b>
Tiền	61		1,743,807,332,653	898,283,129,182
Các khoản tương đương tiền	62		100,011,440,103	150,010,844,836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>		<b>902,840,704,203</b>	<b>1,203,872,811,108</b>
Tiền	71		642,828,966,703	920,135,980,142
Các khoản tương đương tiền	72		260,011,737,500	283,736,830,966
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

## PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		189,071,422,883,684	102,793,226,659,376
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(186,911,435,351,248)	(94,881,424,135,348)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		181,903,651,181,270	68,645,811,114,824
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(181,602,865,630,219)	(76,056,889,589,573)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			



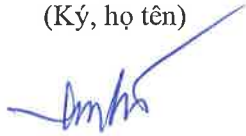
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
A	B	C	1	2
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1,900,000,000,000	2,070,500,000,000
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1,900,000,000,000)	(2,070,500,000,000)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>2,460,773,083,487</b>	<b>500,724,049,279</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>1,663,141,734,855</b>	<b>1,369,633,578,830</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,663,141,734,855	1,369,633,578,830
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		1,422,435,755,370	1,049,591,409,431
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		240,705,979,485	320,042,169,399
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>4,123,914,818,342</b>	<b>1,870,357,628,109</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		4,123,914,818,342	1,870,357,628,109
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		3,680,949,336,093	1,376,599,656,641
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		442,965,482,249	493,757,971,468
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



PHẠM BÍCH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Hà Nội, Ngày 16 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN LÂM DŨNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Địa chỉ : Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đống Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B 05 - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ( TOÀN CÔNG TY )

Quý 2 Năm 2020

### 1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

#### 1.1. Mô hình hoạt động và quản lý kinh doanh của Tập đoàn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (“Công ty”) được thành lập ngày 8 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đã đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký ban hành. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông là 97 triệu đơn vị với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

#### 1.2. Địa chỉ của trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

Công ty có trụ sở chính tại Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng.

#### 1.3. Danh sách cổ đông lớn của Tập đoàn:

#### 1.4. Danh sách công ty con, công ty liên kết, liên doanh và tỷ lệ sở hữu vốn, tỷ lệ biểu quyết, địa chỉ trụ sở chính:

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

#### 1.7. Những đặc điểm chính về hoạt động Tập đoàn:

- Quy mô vốn Tập đoàn: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.500.000.000.000 đồng.

- Mục tiêu đầu tư chính của Tập đoàn: Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán

- Hạn chế đầu tư của Tập đoàn:

#### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

##### 2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính hợp nhất của Tập đoàn: Quý 2/2020

##### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

#### 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng là cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn

3.1. Chế độ kế toán áp dụng của Tập đoàn: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế PL 02 và 04 của Thông tư 210; và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

b. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của Tập đoàn:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán (Tài khoản ngoài Báo cáo tình hình tài chính):

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

c. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Tập đoàn (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

b. Tài sản tài chính AFS:

c. Tài sản tài chính HTM:

d. Cho vay và phải thu:

4.2.1.1. Đối với Cổ phiếu

- Có phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- a. Trái phiếu Chính phủ;
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước;
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh;
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương;
- đ. Trái phiếu DN Nhà nước;
- e. Trái phiếu doanh nghiệp;
- f. Trái phiếu chuyển đổi;
- g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi;
- h. Trái phiếu niêm yết khác;

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

4.3.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.3.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

4.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

**4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng rủi ro được quy định tại của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm: 30%

Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm: 50%

Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm: 70%

Từ ba (03) năm trở lên: 100%

**4.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán Hợp nhất kinh doanh**

**4.3.8. Tiền và tương đương tiền**

**4.4. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:**

**4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

Phân loại

Thời gian sử dụng

Máy móc, thiết bị

3 – 6 năm

Phương tiện vận tải

6 – 8 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý

3 – 14,5 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý

3 – 5 năm

**4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Phân loại

Thời gian sử dụng

Phần mềm máy tính

5 – 10 năm

**4.4.5.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:**

**4.4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:**

**4.4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:**

**4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Tập đoàn:**

**4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

**4.8.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận của Tập đoàn:**

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

**4.9.3 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:**

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

**4.10.4 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận phân phối cho cổ đông:**

**4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Tập đoàn:**

**4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:**

**4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các khoản đầu tư**

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ đầu tư

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các Khoản đầu tư

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

- d. Ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi:
- đ. Ghi nhận doanh thu khác:
- e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác
- 4.12.** Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:
- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- d. Ghi nhận lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- e. Ghi nhận chi phí lãi vay:
- f. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
- g. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- 4.13.** Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động Tập đoàn:
- 4.14.** Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:
- a. Ghi nhận thu nhập khác:

- Bán thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:
- Thu nhập cho thuê tài sản hoạt động:
- b. Ghi nhận chi phí khác:
- Lỗ bán thanh lý TSCĐ, BĐSĐT:
- Chi phí cho thuê tài sản hoạt động:

**4.15.** Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**4.16.** Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

**8.** Hạn chế sử dụng tiền gửi của Nhà đầu tư

**11.** Quản lý rủi ro

11.1 Rủi ro tín dụng:

**7 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Chỉ tiêu	Cuối Quý 2/2020	Đầu năm
Tiền gửi Ngân hàng		
Cổ phiếu niêm yết	9,170,450,843	119,733,862,970
Cổ phiếu chưa niêm yết	21,735,877,200	21,735,877,200
Trái phiếu niêm yết		
Trái phiếu chưa niêm yết	1,505,262,617,034	1,221,881,720,492
Công cụ thị trường tiền tệ	3,795,180,316,079	1,529,108,433,219
Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết		
Các tài sản tài chính phái sinh chưa NY		
Các tài sản tài chính cho vay		
Các tài sản tài chính đem thế chấp		
Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>5,331,349,261,156</b>	<b>2,892,459,893,881</b>

**19 Tiền gửi của khách hàng ("Tiền gửi"):** Chi tiết tiền gửi để sử dụng như sau:

Chỉ tiêu	Cuối Quý 2/2020	Đầu năm
Tiền gửi của khách hàng		
* Tiền gửi của khách hàng cho nghiệp vụ môi giới	3.680,949,336,093	1.422,435,755,370
* Tiền gửi của khách hàng cho giao dịch chứng khoán phái sinh		
* Tiền gửi của khách hàng để đặt mua chứng khoán		
* Tiền gửi của khách hàng để hưởng lợi Cộng	3.680,949,336,093	1.422,435,755,370
* Tiền gửi đảm bảo		
* Chứng khoán cho vay		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.680,949,336,093</b>	<b>1.422,435,755,370</b>

## 21 Khoản vay

(1) Chi tiết về khoản vay như sau:

Chỉ tiêu	Đầu năm		
	Đơn vị cho vay	Lãi suất (%)	Số tiền
<b>I. Vay ngắn hạn</b>			<b>5.130,576,609,367</b>
Khoản vay không kỳ hạn			
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		3.16%-10%	4,761,000,000,000
Vay Tô chức cá nhân khác		3.16%-6.316%	369,576,609,367
<b>2. Vay dài hạn</b>			<b>3,532,833,005</b>
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		11.4%-12.3%	3,532,833,005
<b>Tổng cộng</b>			<b>5,134,109,442,372</b>

Chỉ tiêu	Cuối quý		
	Đơn vị cho vay	Lãi suất (%)	Số tiền
<b>I. Vay ngắn hạn</b>			<b>7,229,781,107,772</b>
Khoản vay không kỳ hạn			
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		3.158%-10%	5,880,000,000,000
Vay Tô chức cá nhân khác		3.158%-7.105%	1,349,781,107,772
<b>2. Vay dài hạn</b>			<b>2,739,469,007</b>
Khoản vay có kỳ hạn tại Ngân hàng		11.4%-12.3%	2,739,469,007
<b>Tổng cộng</b>			<b>7,232,520,576,779</b>

## 22 Trái khoán:

(1) Trái phiếu thương:

Chỉ tiêu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)	30/06/2020	31/12/2019
Trái phiếu CTCK					850,000,000,000
Trái phiếu VPS phát hành cho NĐT			9%-9.6%	-	850,000,000,000

<b>Tổng cộng</b>					0	850,000,000,000
Trừ: Chiết khấu						
Giá trị sổ sách						

**23 Nợ tài chính khác**

Các khoản nợ tài chính khác như sau:

Chỉ tiêu	Cuối Quý 2/2020	Đầu năm
Nợ tài chính khác		
* Phải trả cổ tức		
* Phải trả khách hàng	35,840,415,256	689,150,651
* Chi phí phải trả	53,847,365,894	91,800,694,905
* Kỳ quỹ cho thuê nhận được		
* Khác	16,792,132,466	110,166,331,935
* Chiết khấu giá trị hiện tại		
<b>Tổng cộng</b>	<b>106,479,913,616</b>	<b>202,656,177,491</b>

**29 Vốn cổ phần và vốn đã góp khác**

(1) Vốn cổ phần và vốn đã góp khác chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Cuối Quý 2/2020	Đầu năm
Vốn cổ phần		
* Cổ phiếu thường	970,000,000,000	970,000,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	2,530,000,000,000	2,530,000,000,000
Cộng	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000
Thặng dư vốn		
* Vốn vượt quá mệnh giá		
* Cổ phiếu quỹ		
* Lãi thu từ bán cổ phiếu quỹ		
* Thặng dư vốn khác		
Cộng		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,500,000,000,000</b>	<b>3,500,000,000,000</b>

\* Cổ phiếu quỹ mà Tập đoàn năm giữ vào 31/12/N được mua để ổn định giá cổ phiếu, làm tăng giá trị của cổ đông và tiền đền bù cho người lao động, sẽ được dùng làm các khoản đền bù trong tương lai.

(2) Chi tiết về vốn cổ phần của Tập đoàn như sau:



Chỉ tiêu	Cuối Quý 2/2020	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu được cấp phép	350,000,000	350,000,000
Mệnh giá	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	350,000,000	350,000,000
* Cổ phiếu phổ thông	97,000,000	97,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	253,000,000	253,000,000

**30 Thành phần của vốn cổ phần khác**

**31 Thu nhập giữ lại**

(1) Thu nhập giữ lại bao gồm như sau

Chỉ tiêu	Cuối Quý 2/2020	Đầu năm
Quý dự trừ theo điều lệ	60,876,662,969	38,114,347,911
Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	78,419,421,069	55,657,106,011
Thu nhập giữ lại không phân phối	1,035,129,160,817	1,030,547,321,829
Thu nhập giữ lại khác (*)		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,174,425,244,855</b>	<b>1,124,318,775,751</b>

(2) Dự trừ theo luật định: Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành (nếu có)

**34 Thu nhập và chi phí**

(1) Thu nhập phí bao gồm

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020	Lũy kế đến cuối Quý 2/2019
Phí nghiệp vụ môi giới	219,237,341,910	100,414,390,909
Phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành		
Phí nghiệp vụ bảo lãnh phát hành đối với trái phiếu		
Phí nghiệp vụ môi giới đối với chứng chỉ quỹ		
Phí quản lý trên tài khoản thế chấp và quản lý tài sản		
Phí nghiệp vụ trung gian, sắp xếp hoặc tiến hành như một đại diện cho việc mua và hợp nhất doanh nghiệp		
Phí ủy thác và hoa hồng nhận được từ tài khoản ủy thác		
Phí chuyển tiền		
Khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>219,237,341,910</b>	<b>100,414,390,909</b>

**35 Lãi (lỗ) công cụ tài chính theo FVTPL**

(1) Chi tiết về khoản lãi về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020	Lũy kế đến cuối Quý 2/2019
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	1,163,754,445,286	650,199,540,221
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	4,533,991,810	2,140,269,040
Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi phân loại lại		
Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		
Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra		
Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,168,288,437,096</b>	<b>652,339,809,261</b>

(2) Chi tiết về khoản lỗ về thay đổi giá trị và chuyển nhượng công cụ tài chính theo FVTPL như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020	Lũy kế đến cuối Quý 2/2019
Bán tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	1,004,081,337,766	509,362,550,442
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận theo lãi/lỗ FVTPL	-	-
Chuyển nhượng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM khi phân loại lại		
Chuyển nhượng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		
Xử lý các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại và bán ra		
Lãi từ công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Chênh lệch đánh giá công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		
Bán nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
Thay đổi giá trị nợ tài chính ghi nhận theo FVTPL		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,004,081,337,766</b>	<b>509,362,550,442</b>

**38 Thu nhập và chi phí tiền lãi**

(1) Chi tiết về thu nhập tiền lãi bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020	Lũy kế đến cuối Quý 2/2019
Lãi về cho vay ký quỹ (margin)	112,186,443,505	94,640,930,637

Lãi về khoản ứng trước tiền bán	4,045,119,665	1,982,717,107
Lãi từ các khoản cho vay		
Lãi cho vay vì lỗi giao dịch		
Lãi đối với khoản phải thu		
Khác		
<b>Tổng cộng</b>	116,231,563,170	96,623,647,744

(2) Chi tiết về chi phí lãi bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020	Lũy kế đến cuối Quý 2/2019
Lãi vay	162,515,691,720	182,349,494,283
Khác		
<b>Tổng cộng</b>	162,515,691,720	182,349,494,283

#### 41 Doanh thu hoạt động tài chính/Chi phí tài chính

(1) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020	Lũy kế đến cuối Quý 2/2019
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	148,753	62,320,313
Phân lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5,149,530,602	6,821,852,604
Doanh thu tài chính khác		
<b>Cộng</b>	5,149,679,355	6,884,172,917

(2) Chi phí tài chính bao gồm như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020	Lũy kế đến cuối Quý 2/2019
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ	71,552	130,538,977
Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư trong công ty liên kết, liên doanh, công ty con		
Chi phí tài chính khác	16,085,000,000	53,407,924,445
<b>Cộng</b>	16,085,071,552	53,538,463,422

#### 42 Chi phí quản lý CTCK (chi phí chung và chi phí hành chính)

Chi tiết về chi phí quản lý CTCK như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020	Lũy kế đến cuối Quý 2/2019

Lương			
* Lương	16,494,346,502		72,153,113,714
* Các khoản trích theo lương	2,740,191,590		1,825,605,652
* Trợ cấp thôi việc	-		-
Cộng	19,234,538,092		73,978,719,366
Khấu hao	8,792,994,686		4,147,443,767
Chi phí chung và chi phí hành chính khác			
* Lợi ích người lao động	180,311,918		212,840,136
* Chi phí bưu chính, viễn thông	1,398,542,634		577,727,127
* Chi phí đi thuê tài sản	8,108,265,949		2,967,967,475
* Thường			-
* Chi phí phúc lợi nhân viên			-
* Chi phí quảng cáo	1,905,119,931		788,760,666
* Chi phí đào tạo			-
* Phân bổ chi phí tài chính vô hình			-
* Thuế và lệ phí	3,117,393,256		2,376,924,060
* Chi phí hội thảo			-
* In ấn, VPP	279,172,192		205,735,165
* Đi lại	462,752,180		554,592,413
* Bảo trì phương tiện đi lại	-		-
* Nguồn cung cấp			-
* Điện nước	460,637,835		415,809,299
* Bảo hiểm tài sản			-
* Chi phí tiếp khách	1,048,098,533		398,818,411
* Khác	9,288,147,114		5,716,605,062
Cộng	26,248,441,542		14,215,779,814
Tổng cộng	54,275,974,320		92,341,942,947

43

**Thu nhập (chi phí) khác**

(1) Chi tiết về thu nhập khác như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020	Lũy kế đến cuối Quý 2/2019
----------	-------------------------------	----------------------------

Thu nhập khác	81,482,977,395	89,667,318,781
Thu biểu, tặng		
Khác		
<b>Cộng</b>	<b>81,482,977,395</b>	<b>89,667,318,781</b>

**44 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)**

(1) Chi tiết về chi phí thuế TNDN như sau

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020	Lũy kế đến cuối Quý 2/2019
Thuế TNDN phải trả hiện hành	50,240,715,159	42,507,280,172
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời		
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại trực tiếp vào vốn cổ phần		
Điều chỉnh ghi nhận trong kỳ có thuế hiện hành của các kỳ trước đó		
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>50,240,715,159</b>	<b>42,507,280,172</b>
(*) Nợ thuế giữ lại, ròng - Cuối năm		
Nợ thuế giữ lại, ròng - Đầu năm		
Thay đổi về thuế TNDN giữ lại do chênh lệch tạm thời		

**45 Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (EPS)**

(1) EPS cơ bản được tính toán bằng cách chia thu nhập thuần cho số lượng trung bình trọng cổ phiếu phổ thông lưu hành:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến cuối Quý 2/2020	Lũy kế đến cuối Quý 2/2019
Thu nhập thuần cho vốn cổ phần kiểm soát	201,906,469,104	168,403,505,766
Cổ tức đối với cổ phiếu ưu đãi		
Thu nhập thuần cho cổ phiếu phổ thông	201,906,469,104	168,403,505,766
Số trung bình trọng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	350,000,000	350,000,000
<b>EPS cơ bản</b>	<b>577</b>	<b>481</b>

(2) EPS pha loãng được tính bằng cách phân ánh ảnh hưởng pha loãng tới thu nhập thuần:

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)

*Phạm Bích Hồng*

**PHẠM BÍCH HỒNG**

**TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN**  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Thu Hà*

**NGUYỄN THỊ THU HÀ**

Số 1: 198, ngày 16 tháng 07 năm 2020  
**CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC**  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN S  
VPS  
P. HAI BÀ TRUNG - HN

*Nguyễn Lâm Dũng*

**NGUYỄN LÂM DŨNG**